

Phương thức ghi địa danh Nam bộ trong *Kim cổ kỳ quan* của Nguyễn Văn Thới

Nguyễn Đông Triều – Lý Hồng Phượng

ĐỊA DANH VIỆT NAM NÓI CHUNG, ĐỊA DANH NAM BỘ NÓI RIÊNG, XUẤT HIỆN NHIỀU TRONG CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC NÔM NAM BỘ TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN ĐẦU THẾ KỶ XX. TUY NHIÊN, VẤN ĐỀ PHƯƠNG THỨC VIẾT CHỮ GHI NHỮNG ĐỊA DANH ĐÓ CHƯA ĐƯỢC NHIỀU NGƯỜI NGHIÊN CỨU. BÀI VIẾT NÀY GIỚI THIỆU ĐỊA DANH NAM BỘ TRONG BỘ SÁCH NÔM KIM CỔ KỶ QUAN (MỘT TRONG NHỮNG TÁC PHẨM NÔM NAM BỘ TIÊU BIỂU) CỦA NGUYỄN VĂN THỚI (1866-1927), CỐ GẮNG CHỈ RA MỘT SỐ PHƯƠNG THỨC VIẾT CHỮ VÀ NHỮNG ĐẶC TRƯNG THÚ VỊ XUNG QUANH VẤN ĐỀ ĐỊA DANH THỂ HIỆN QUA CHỮ VIẾT TRONG TÁC PHẨM NÔM NÀY.

Kim cổ kỳ quan (KCKQ) là bộ sách Nôm viết tay có dung lượng đồ sộ viết bằng nhiều thể loại như lục bát, thất ngôn bát cú, thất ngôn trường thiên, tạp ngôn, tuồng, kệ... với khoảng 24.000 câu, trọn bộ gồm 9 quyển: *Kim cổ* (KC), *Giác mê* (GM), *Cáo thị* (CT), *Vân Tiên* (VT), *Ngôi buồn* (NB), *Bồn tuồng* (BT), *Thừa nhân* (TN), *Tiền Giang* (TG), *Kiến tiên* (KT). Tác phẩm này đã được phiên âm và lưu truyền rộng rãi dưới dạng chữ Quốc ngữ La-tinh ở miền Tây Nam bộ suốt hơn 80 năm qua. Ngoài giá trị nội dung và nghệ thuật, bộ sách này còn là kho tàng địa danh Nam bộ với nhiều cách thể hiện khác nhau về phương diện văn tự. Căn cứ theo cách viết chữ Nôm và âm đọc, chúng tôi sắp xếp địa danh trong KCKQ làm hai loại: một loại được viết bằng chữ Hán và một loại được viết bằng chữ Nôm sáng tạo.

1. Địa danh viết bằng chữ Hán

Địa danh Hán Việt thông thường sẽ được ghi bằng chữ Hán. Những địa danh này thường rất dễ nhận biết, người đọc chỉ cần dựa vào ngữ cảnh là có thể nhận ra ngay. Về mặt văn

tự, đa số địa danh được viết bằng chữ Hán chính thể, nhưng cũng có không ít trường hợp được viết bằng chữ cổ, chữ dị thể, tục thể hay được viết đơn (giản lược) do thói quen của người dân Nam bộ sao cho cách viết được tiện lợi.

- Viết theo hình thức chữ cổ: Hình thức chữ cổ là hình thức cổ xưa của một chữ, đời sau thường không dùng hình thức ấy nữa. Ví dụ: “Bị vây tại chốn Ấp Long 邑 竜 bấy chầy.” (TN29b¹) 邑 là hình thức cổ xưa của chữ 龍. Ấp Long là ấp Long Hậu, làng Mỹ Trà, tổng Phong Thạnh, quận Cao Lãnh (Sa Đéc), quê hương của Nguyễn Văn Thới.

- Viết chữ dị thể: Chữ dị thể là chữ có hình thức viết khác nhưng âm đọc và ý nghĩa hoàn toàn giống với chữ chính thể. Về nguyên tắc hai cách viết này hoàn toàn có thể dùng thay cho nhau, nhưng trên thực tế người ta thường chọn một cách viết chính. Ví dụ: “Lập làng Hưng Thới 興 泰 mới biết ta”. (CT67b) 興 là lối viết dị thể của chữ 興. Hưng Thới nay thuộc xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

- Viết đơn theo thói quen của người Nam bộ: Nguồn gốc của những chữ viết đơn này cũng chính là chữ Hán, nhưng người

Nam bộ biến đổi chữ Hán đó theo cách viết riêng của mình, tạo ra chữ khác với tự dạng chính thức, đồng thời cũng khác với chữ viết giản thể của người Trung Quốc hiện nay. Ví dụ: “Tràng An 垸安⁽²⁾” diễn thị nhứt tràng an ninh.” (TN52a) 垸 là cách viết giản lược của chữ 場 (場). Tràng An tức Trường An, vốn là kinh đô của 10 triều đại phong kiến Trung Quốc, nơi diễn ra các cuộc thi tìm kiếm nhân tài của triều đình phong kiến Trung Quốc, ở đây mượn dùng chỉ kinh đô nước ta.

Cách viết địa danh bằng chữ Hán trong KCKQ có ba trường hợp đáng chú ý, đó là cùng một địa danh được viết bằng nhiều chữ Hán khác nhau, mượn âm Hán Việt của một chữ khác đồng âm khác nghĩa và viết chữ Hán nhưng đọc theo ngữ âm Nam bộ.

- Trường hợp thứ nhất: Địa danh Thiên Thai có ba cách viết: 天胎 (“Kia non Thối Lành nọ tòa Thiên Thai” - BT3b); 仙台 (“Dọn lòng son lên chốn Thiên Thai” - KT32b); 天台 (“Tuy chưa tới cảnh Thiên Thai” - TN64a). Trong đó 天台 là chữ đúng, chữ 胎 đồng âm thai nhưng nghĩa là bào thai, còn chữ 仙 đọc là tiên nghĩa là thần tiên, được mượn dùng để đọc trại là thiên (có lẽ cũng liên quan đến nghĩa của hai chữ này, thần tiên ở trên trời nên chữ tiên được mượn dùng để đọc thành thiên). Thiên Thai vốn chỉ chốn tiên ở theo truyền thuyết, ở đây chỉ vùng linh địa Thất Sơn.

- Trường hợp thứ hai: Đây là trường hợp thay thế chữ ghi địa danh chính thức bằng một chữ Hán khác đồng âm khác nghĩa. Trường hợp này thường xuất hiện trong các tác phẩm Nôm Nam bộ, không chỉ đối với địa danh mà kể cả những chữ thể hiện ý nghĩa từ vựng bình thường. Ví dụ: “Thuyền chèo mát nước tới rày Kiến An 見安” (KC11b). Chữ 見 dùng thay chữ 建. Kiến An nay là xã thuộc huyện Chợ Mới tỉnh An Giang.

Cách viết này cũng được dùng

khi ghi địa danh của Trung Quốc: “Quân sư Gia Cát lập cầu Kinh Châu 京洲” (KC21a). Chữ 京 dùng thay chữ 荊.

- Trường hợp thứ ba: Do ngữ âm Nam bộ có một số từ ngữ phát âm khác với âm chung hoặc không giống với các vùng miền khác nên đôi khi có sự chệch choạc giữa chữ viết và ngữ âm. Ví dụ: “Đất Nam Vang 南江 sau thấy ít người” (KT16b). Phụ âm đầu “v-” và “gi-” người Nam bộ hay đọc thành “d-” nên chữ vang đáng lẽ viết là 榮 thì ở đây viết là 江, tức là đánh đồng vang, giang, dang. Nam Vang là cách gọi phiên âm của địa danh Phnôm Pênh, thủ đô Vương quốc Campuchia.

Hơn nữa, những chữ ghi âm Hán Việt tròn môi cũng được người Nam bộ dùng ghi những âm không tròn môi, tiêu biểu như âm đệm “-o-”, “-u-” không được thể hiện trong ngữ âm Nam bộ. Ví dụ: “Làng bắt đi liền kinh tiền Vinh Tế 永歲” (CT27a). Chữ 歲 đọc âm Hán Việt là tuế, ở đây được dùng ghi âm tế. Vinh Tế ở đây chỉ sông/kênh Vinh Tế ở Châu Đốc.

Ba trường hợp trên cho thấy tính phóng khoáng trong cách viết của người Nam bộ. Chữ Nôm Nam bộ chủ yếu ghi âm, nhiều trường hợp người viết không cần chú ý đến chữ viết chính thức của địa danh. Thậm chí có khi không cần chú ý đến âm đọc đúng của chữ mà chỉ cần dùng một chữ gần âm để đọc trại mà thành. Đây là một trong những đặc trưng vùng miền trong cách viết và cách phát âm của người dân ở miền đất này.

2. Địa danh viết bằng chữ Nôm

Chữ Nôm có hai nhóm lớn là chữ Nôm vay mượn và chữ Nôm sáng tạo.

Nhóm thứ nhất là những chữ lấy từ chữ Hán để ghi âm thuần Việt. Âm thuần Việt lại có hai loại, trong đó một loại trùng hợp ngẫu nhiên với âm Hán Việt, loại còn lại không trùng hợp với âm

Hán Việt, tức là không có trong hệ thống âm Hán Việt. Để ghi âm thuần Việt loại thứ nhất, người ta chọn một trong những chữ Hán có âm Hán Việt tương ứng để ghi, đọc bằng chính âm Hán Việt nhưng biểu thị ý nghĩa của tiếng Việt; đối với loại thứ hai, thông thường người ta chọn một chữ Hán có âm Hán Việt gần giống nhất với âm cần ghi, khi đó người đọc cần phải dựa vào ngữ cảnh, quy tắc chuyển đổi ngữ âm hoặc địa danh thực tế để điều chỉnh âm đọc cho đúng.

Nhóm chữ Nôm thứ hai là những chữ được biến đổi từ chữ Hán, hoặc kết hợp 2-3 chữ Hán lại với nhau, theo những phương thức nhất định để ghi âm thuần Việt. Một số chữ thuộc nhóm này trùng hợp ngẫu nhiên với chữ Hán, nhưng đa số không có trong chữ Hán. Đây là nhóm chữ thể hiện rõ sự sáng tạo của ông cha ta về phương diện chế tác văn tự để ghi tiếng nói của dân tộc.

2.1. Địa danh viết bằng chữ Nôm vay mượn:

Chữ Nôm vay mượn dùng để ghi địa danh trong KCKQ đa số ghi loại thứ hai, tức là mượn âm Hán Việt đọc chệch thành âm thuần Việt gần giống. Dưới đây là hai ví dụ minh họa tiêu biểu:

- Địa danh Láng Linh: “Từ thuở Láng Linh 浪灵 khởi họa.” (BT18b) Chữ 浪 đọc âm Hán Việt là lãng, ở đây đọc chệch thành láng. Láng Linh nay thuộc ấp Long Châu I, xã Thạnh Mỹ Tây, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Đây là căn cứ (1867-1873) và cũng là nơi diễn ra cuộc khởi nghĩa của nghĩa quân Châu Đốc chống lại giặc Pháp năm 1873, người cầm đầu cuộc khởi nghĩa là Quân cơ Trần Văn Thành (?-1873).

- Địa danh Lèo Thượng, Lèo Hạ: “Lèo Thượng 峒上 Lèo Hạ 峒下 người mà cũng trâu” (TG70b). Chữ 峒 đọc âm Hán Việt là thiếu hoặc điều, ở đây đọc chệch thành lèo. Lèo Thượng, Lèo Hạ chỉ khu vực giáp ranh giữa Campuchia và Việt Nam, có thể thuộc huyện Tịnh Biên ngày nay.

Đặc biệt, với phương thức đọc chệch này, KCKQ đồng thời còn chịu ảnh hưởng của ngữ âm Nam bộ. Hiện tượng này được thể hiện qua chữ *việt* trong địa danh Nam Việt như sau: “Tức người Nam Việt 南役 hại oan Nam kỳ” (TG13a). Chữ 役 đọc âm Hán Việt là *dịch*, khi dùng thành chữ Nôm thường đọc là *việc* (đọc nghĩa của chữ 役), thể hiện ý nghĩa trong tiếng thuần Việt là làm việc, việc làm. Nhưng do người Nam bộ không phân biệt hai âm cuối “-c” và “-t” nên viết chữ *việc* ghi âm *việt*. Đây là một trong những trường hợp hiếm hoi được đọc chệch từ nghĩa của chữ Hán, cũng có thể xem là chữ mượn âm Nôm đọc chệch.

Ngoài ra, có một số chữ Nôm vay mượn ghi địa danh đọc theo âm Hán Việt cổ và Hán Việt Việt hoá của chữ Hán (đôi khi còn được gọi là âm phi Hán Việt hoặc âm Hán Việt đọc theo biến thể dân gian, hai loại âm này vốn cũng có nguồn gốc từ ngữ âm tiếng Hán nhưng không phổ biến bằng âm Hán Việt): “Phật Trùm Tây bỏ nhiều ngổ Tà Keo 茶膠 (CT24a). Chữ 膠 đọc âm Hán Việt là *giao*, âm Hán Việt cổ là *keo*. Địa danh Tà Keo có nguồn gốc từ tiếng Khmer là Tekeo, sau khi phiên âm thành tiếng Việt giống với chữ *keo* (da của các loài động vật nấu thành cao gọi là keo) nên được viết bằng chữ 膠.

2.2. Địa danh viết bằng chữ Nôm sáng tạo:

Chữ Nôm sáng tạo được tạo ra với khá nhiều phương thức. Để ghi địa danh trong KCKQ, tác giả đã tạo chữ Nôm theo các phương thức chủ yếu sau:

- Tạo chữ Nôm hình thanh để ghi địa danh. Phương thức này kế thừa phương thức hình thanh trong cách tạo chữ Hán của người Trung Quốc xưa. Loại chữ này gồm một bộ thủ chỉ hình (biểu thị ý nghĩa) kết hợp với một chữ Hán chỉ thanh (biểu thị âm đọc). Mỗi âm tiết phát ra đều có một cái vô ngữ âm và một ý nghĩa tương ứng, nên về nguyên tắc tất cả âm

tiết đều có thể viết bằng chữ hình thanh. Nhờ loại chữ này mà chữ Nôm có đầy đủ số lượng để ghi âm tiếng Việt.

Địa danh Đồng Nai trong câu “Đất Đồng Nai đèn đỏ một nhà” được viết là 同泥, trong đó chữ *nai* (con nai) gồm bộ *khuyển* 犭 chỉ hình và chữ *ni* 尼 chỉ thanh. Về nguồn gốc địa danh này đến nay có nhiều cách lý giải khác nhau, trong đó có cách lý giải là “vùng đất có nhiều hươu nai sinh sống”, KCKQ có lẽ đồng ý theo cách lý giải này nên viết chữ *nai* như trên.

Một địa danh khác cần nói thêm là Cà Mau: “Đất Cà Mau 毛 phổ xá cũng nhiều”. Một số nhà nghiên cứu cho rằng địa danh này có nguồn gốc từ tiếng Khmer là Tuk Khmâu, trong đó Tuk nghĩa là nước, Khmâu nghĩa là đen, do lá trà của thảm rừng trà U Minh bạt ngàn rụng xuống làm nước có màu đen đặc trưng, từ đó Khmâu được phiên âm thành Cà Mau. Khi đọc thành tiếng Việt, cà đồng âm với cây cà, nên chữ Nôm dùng bộ *mộc* 木 chỉ cây kết hợp với chữ *trà* 茶 chỉ âm đọc.

- Dùng bộ thủ Hán biểu thị tương quan nghĩa để ghi địa danh. Trong phương thức này, bộ thủ không còn giữ vai trò biểu thị ý nghĩa của chữ Nôm, mà chỉ là thành tố biểu thị tương quan nghĩa với chữ còn lại trong kết cấu từ song âm tiết. Thông thường hai chữ trong kết cấu này có cùng bộ thủ, trong đó một chữ giữ vai trò chính, chữ còn lại được tạo ra bằng cách kết hợp bộ thủ của chữ chính với một chữ Hán biểu thị âm đọc, bộ thủ không phải là thành tố biểu thị ý nghĩa cho chữ Nôm này. Do đó, để lý giải được cách viết của chữ này phải dựa vào chữ còn lại trong kết cấu đó. Chữ *thơ* trong địa danh Cần Thơ được ghi theo phương thức này: “Nam Vang bất vĩnh thác nghinh Cần Thơ 芹苴” (CT24a). Chữ *cần* 芹 là chữ chính (mượn chữ Hán đọc âm Hán Việt) thuộc bộ *thảo* 艹, nên chữ *thơ* cũng được viết bằng bộ *thảo* kết hợp với chữ *thả*



Quyển Bồn tuồng



Quyển Kim cổ kỳ quan Quốc ngữ

NHA MÂN HAY NHA BÂN?

Lê Công Lý

MẶC DÙ KHÔNG PHẢI ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH NHƯNG ĐỊA DANH (RẠCH, CHỢ) NHA MÂN (XÃ TÂN NHUẬN ĐÔNG, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP) RẤT NỔI TIẾNG, TRƯỚC HẾT LÀ DO CÂU CA DAO:

GÀ NÀO HAY BẰNG GÀ CAO LÃNH,
GÁI NÀO BÃNH BẰNG GÁI NHA MÂN⁽¹⁾.

1. Có phải Nha Mân từ Oknha Mân mà ra?

Địa danh Nha Mân từ lâu đã được nhiều sách vở giải thích, nhưng hầu hết đều dựa theo Di cảo Trương Vĩnh Ký: Đây là địa danh gốc Khmer (prek Oknha Mân → rạch Nha Mân; Srok Oknha Mân → thị trấn Nha Mân)⁽²⁾.

Từ đó, các tác giả theo hướng này giải thích: Oknha

Mân là ông quan⁽³⁾ tên Mân (hay Mun, Moon). Nghĩa là, đây vốn là tiếng Khmer, nhưng khi chuyển sang tiếng Việt thì âm tiết Ok bị nhược hóa, rụng mất, chỉ còn lại Nha và Mân.

Tuy nhiên, quan điểm này cần phải được xét lại. Bởi lẽ, ngay trong danh sách đối chiếu 179 địa danh Việt – Khmer ở Nam bộ (Di cảo Trương Vĩnh Ký), ngoài địa danh Nha Mân

nói trên còn có đến 6 địa danh Việt ứng với 6 địa danh có từ Oknha trong tiếng Khmer: sông Trước/ sông Tiền: tonlé Onha Mun; sông Vũng Gù: tonlé Onha Kou; rạch Trà Hôn: prek Onha Han; sông Long Hồ: tonlé prek Onha Decô; sông Vũng Liêm: prek kompon Oknha Lin; Trảng Bàng: srok Oknha Pân).

Xét danh sách 6 địa danh đối chiếu trên, không hề có trường hợp nào âm tiết Ok và/ hoặc Nha còn giữ lại trong địa danh Việt. Như vậy, việc giải thích Nha Mân (Việt) từ Oknha Mân (Khmer) là chưa có tiền lệ.

Hơn nữa, danh sách đối chiếu 179 địa danh nói trên cũng tỏ ra không đáng tin cậy lắm, bởi ít nhất có 2 điểm phi

且 biểu thị âm đọc⁽²⁾.

- Thêm ký hiệu chỉnh âm để ghi địa danh. Đây là phương thức viết thêm ký hiệu vào bên cạnh một chữ Hán để báo hiệu âm Hán Việt của chữ Hán đó phải đọc chệch thành âm thuần Việt gần giống. Về bản chất, chữ Nôm sáng tạo loại này tương tự chữ Nôm vay mượn loại thứ hai, nhưng về hình thức thì có thêm ký hiệu chỉnh âm. Các ký hiệu dùng phổ biến trong chữ Nôm là *khẩu* 口, *nháy* 丿, *cá* 丿, *băng* 冫. Chữ *rịa* trong địa danh Bà Rịa được ghi theo phương thức này: “Đất Đồng Nai *Thị Rịa* 氏 哋 ký tình” (KT6b). Chữ 哋 gồm dấu *khẩu* 口 chỉnh âm kết

hợp với chữ *địa* 地 biểu âm.

Nhìn chung, phương thức ghi địa danh trong KCKQ tuy không thể thoát khỏi những phương thức chung, nhưng do nhiều điều kiện về lịch sử, xã hội, văn hoá, địa lý, ngôn ngữ... mà có không ít biểu hiện đặc trưng. Về mặt ngữ âm, Nam bộ là vùng đất ba dân tộc Việt, Hoa, Khmer cùng sinh sống hòa bình nên bên cạnh địa danh Hán Việt cũng có rất nhiều địa danh nguồn gốc Khmer. Điều thú vị là người Nam bộ biết dùng chữ Hán và ngữ âm tiếng Hán để phiên âm tiếng Khmer, đồng thời biết dung hòa cả ba yếu tố này vào trong tiếng Việt, tạo thành kho tàng tiếng Việt Nam bộ vô cùng

phong phú. Về mặt văn tự, ngữ âm Nam bộ cũng là yếu tố góp phần tạo ra hệ thống chữ Nôm Nam bộ rất riêng so với các vùng miền khác. Tất cả những điều này đã được thể hiện rất rõ qua bộ sách Nôm KCKQ của Nguyễn Văn Thới⁴.

CHÚ THÍCH:

(*) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh trong khuôn khổ đề tài mã số C2016-18b-08.

1. Ký hiệu gồm tên quyền và số trang.

2. Về hình thức, chữ *thơ* trùng hình với chữ Hán 莠, đọc âm Hán Việt là *tư*, *tra*, *trạ*.